



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

A member of  International

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32



Các thành viên của Hội đồng Giám sát trong năm và từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

Ông Phạm Văn Thọ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thanh	Thành viên
Ông Lê Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Văn Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên

Các thành viên của Tổng Giám đốc và điều hành Công ty trong năm và từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát nội bộ

Ông Nguyễn Văn Mạnh	Trưởng ban
Ông Lê Văn Thọ	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

HIỆN TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế Việt Nam (Mã số thuế: 0300123456)

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ VIỆT NAM (M.S.D.N-010017)

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Giám sát Công ty TNHH Ác quy Tia Sáng (Mã số thuế: 0300123456) đã xem xét và chấp thuận báo cáo tài chính của Công ty TNHH Ác quy Tia Sáng (Mã số thuế: 0300123456) cho năm 2014 và từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thọ	Chủ tịch
Ông Tô Văn Thành	Thành viên
Ông Hà Văn Phụng	Thành viên
Ông Trần Huy Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên

Các thành viên của Tổng Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trần Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Tuyến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Mạnh	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Thảo	Thành viên
Bà Bùi Thu Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Số : 219/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 19 tháng 01 năm 2017 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2017.

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0762-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.745.967.278	84.476.353.995
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.480.746.507	1.419.023.240
111	1. Tiền		2.480.746.507	1.419.023.240
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.144.798.200	26.692.984.301
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	26.757.781.499	28.350.870.134
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	222.046.900	1.088.615.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	432.740.831	159.127.829
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.267.771.030)	(2.905.628.662)
140	III. Hàng tồn kho	8	57.948.658.124	55.738.295.629
141	1. Hàng tồn kho		58.247.827.422	56.128.605.708
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(299.169.298)	(390.310.079)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.171.764.447	626.050.825
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	75.144.880	117.607.061
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.047.145.757	439.460.286
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	49.473.810	68.983.478
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.691.121.894	49.070.289.736
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	803.430.768
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	803.430.768
220	II. Tài sản cố định		47.436.028.163	47.742.852.379
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	46.436.028.163	40.714.597.920
222	- Nguyên giá		123.085.192.764	109.204.008.099
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.649.164.601)	(68.489.410.179)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	6.028.254.459
225	- Nguyên giá		-	7.761.277.786
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.733.023.327)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.000.000.000	1.000.000.000
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.000.000.000
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	83.348.589
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	83.348.589
260	IV. Tài sản dài hạn khác		255.093.731	440.658.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	255.093.731	440.658.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		133.437.089.172	133.546.643.731

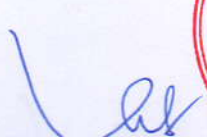
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		59.969.663.247	65.872.918.950
310	I. Nợ ngắn hạn		58.352.929.367	61.329.416.211
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	16.185.763.612	12.150.634.706
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.000.427.476	587.501.121
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	292.975.023	269.902.707
314	4. Phải trả người lao động		2.571.699.051	1.416.780.692
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	338.686.026	304.210.260
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	492.013.383	677.131.069
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	35.056.341.182	45.244.096.697
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	2.328.855.411	565.350.756
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		86.168.203	113.808.203
330	II. Nợ dài hạn		1.616.733.880	4.543.502.739
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	177.584.600	429.499.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.439.149.280	4.114.003.539
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		73.467.425.925	67.673.724.781
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	73.467.425.925	67.673.724.781
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.934.840.346	4.934.840.346
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		51.825.362	51.825.362
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.025.960.217	(4.767.740.927)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.767.740.927)	(7.363.410.142)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.793.701.144	2.595.669.215
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		133.437.089.172	133.546.643.731


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng


Tô Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2017





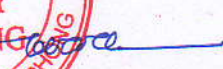
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	204.302.732.596	171.131.954.536
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.518.393.674	3.118.309.511
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		200.784.338.922	168.013.645.025
11	4. Giá vốn hàng bán	23	164.560.047.971	137.912.558.764
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp		36.224.290.951	30.101.086.261
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	168.587.226	202.161.994
22	7. Chi phí tài chính	25	2.693.251.884	4.456.591.803
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.634.788.486	3.761.352.644
25	8. Chi phí bán hàng	26	18.174.995.288	14.684.152.382
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.777.758.323	8.738.805.626
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.746.872.682	2.423.698.444
31	11. Thu nhập khác	28	57.500.000	200.915.821
32	12. Chi phí khác	29	10.671.538	28.945.050
40	13. Lợi nhuận khác		46.828.462	171.970.771
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.793.701.144	2.595.669.215
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.793.701.144</u>	<u>2.595.669.215</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	859	385


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Tô Văn Thành
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.793.701.144	2.595.669.215
	2. Điều chỉnh cho các khoản		11.135.361.852	10.131.499.787
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		6.426.731.095	6.391.250.408
03	- Các khoản dự phòng		2.034.506.242	(155.915.464)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		44.113.334	220.271.811
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.777.305)	(85.459.612)
06	- Chi phí lãi vay		2.634.788.486	3.761.352.644
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.929.062.996	12.727.169.002
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.403.637.000	1.277.976.656
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.119.221.714)	6.928.096.839
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		5.295.920.700	1.765.386.625
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		228.026.450	703.096.258
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.706.254.883)	(4.122.360.511)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.110.000	13.920.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.750.000)	(90.465.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.003.530.549	19.202.819.869
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.036.558.290)	(2.272.200.603)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	100.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.777.305	45.136.791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.031.780.985)	(2.127.063.812)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		146.031.475.039	131.819.403.392
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(156.141.236.085)	(145.873.876.622)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.813.375.623)	(4.590.984.790)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.923.136.669)	(18.645.458.020)




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.048.612.895	(1.569.701.963)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.419.023.240	2.986.780.230
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.110.372	1.944.973
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.480.746.507</u>	<u>1.419.023.240</u>


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng




Tô Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng.

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.454.800.000 VND; tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất ắc quy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu, vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy;

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Nam Định	Số 179 đường Giải Phóng, Tân An, Lộc Hòa, TP. Nam Định	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hải Dương	Số 319 Đường Điện Biên Phủ, Bình Hàn, TP. Hải Dương	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội	Số 9A Trần Khánh Dư, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân Bình, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ắc quy

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được tập hợp theo theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với

các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- - Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- - Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- - Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- - Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- - Các tài sản khác	05 - 10 năm
- - Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu thập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	525.909.597	175.327.522
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.954.836.910	1.243.695.718
	2.480.746.507	1.419.023.240

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty cổ phần Viễn Thông FPT	339.583.200	5.776.095.600
- Công Ty TNHH BMC	1.181.562.800	75.190.355
- Al Awael Co. Ltd	3.071.404.866	-
- Trans Horizon Co., Ltd	1.339.344.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.825.886.633	22.499.584.179
	26.757.781.499	28.350.870.134

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Phần mềm EFACT	188.492.400	-	-	-
- Các đối tượng khác	33.554.500	-	1.088.615.000	-
	222.046.900	-	1.088.615.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	323.944.327	-	135.995.929	-
Ký cược, ký quỹ	15.200.200	-	-	-
Phải thu khác	93.596.304	-	23.131.900	-
	432.740.831	-	159.127.829	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	803.430.768	-
	-	-	803.430.768	-

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Đại lý Hồng Hà	482.504.836	241.252.418	482.504.836	241.252.418
Đại lý Thiện Ngân	440.000.007	220.000.000	440.000.007	220.000.000
Đại lý Trường Nhật	399.330.910	-	399.330.910	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	129.351.264
Các khoản nợ xấu khác	2.206.661.871	1.069.291.055	1.017.823.745	113.244.033
	4.798.314.503	1.530.543.473	3.609.476.377	703.847.715

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.328.386.095	-	18.119.377.114	-
Công cụ, dụng cụ	2.439.812.241	-	2.125.267.902	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.941.617.235	-	25.536.620.928	-
Thành phẩm	2.653.620.123	(299.169.298)	3.810.742.760	(390.310.079)
Hàng hoá	151.763.501	-	171.280.691	-
Hàng gửi đi bán	4.732.628.227	-	6.365.316.313	-
	58.247.827.422	(299.169.298)	56.128.605.708	(390.310.079)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	75.144.880	86.920.873
- Các khoản khác	-	30.686.188
	75.144.880	117.607.061
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	205.423.731	8.424.000
- Trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động	49.670.000	432.234.000
	255.093.731	440.658.000

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21.487.329.345	77.750.744.856	4.525.935.057	301.619.764	5.138.379.077	109.204.008.099
- Mua trong năm	-	3.731.686.758	-	101.513.500	-	3.833.200.258
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.286.706.621	-	-	-	-	2.286.706.621
- Tăng do mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	7.761.277.786	-	-	-	7.761.277.786
Số dư cuối năm	23.774.035.966	89.243.709.400	4.525.935.057	403.133.264	5.138.379.077	123.085.192.764
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.385.661.129	49.552.814.306	3.693.713.714	177.163.101	4.680.057.929	68.489.410.179
- Khấu hao trong năm	887.047.043	4.901.439.305	364.346.484	60.392.007	213.506.256	6.426.731.095
- Tăng do mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	1.733.023.327	-	-	-	1.733.023.327
Số dư cuối năm	11.272.708.172	56.187.276.938	4.058.060.198	237.555.108	4.893.564.185	76.649.164.601
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.101.668.216	28.197.930.550	832.221.343	124.456.663	458.321.148	40.714.597.920
Tại ngày cuối năm	12.501.327.794	33.056.432.462	467.874.859	165.578.156	244.814.892	46.436.028.163

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.184.216.638 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.902.333.696 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Tổ 29, Phường Hòa Hiệp, Quận Liên Chiểu, TP, Đà Nẵng (Trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng), nguyên giá là 1.000.000.000 VND.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất Nhập khẩu Hoá chất	11.769.873.219	11.769.873.219	6.667.059.082	6.667.059.082
- Công ty TNHH KAE IOU	1.106.612.856	1.106.612.856	1.584.643.413	1.584.643.413
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.309.277.537	3.309.277.537	3.898.932.211	3.898.932.211
	16.185.763.612	16.185.763.612	12.150.634.706	12.150.634.706

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	350.000.000	350.000.000
- Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện	-	229.461.650
- Abdullah Mohammed Muthana for General Trading Est & Agencies	350.459.408	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	299.968.068	8.039.471
	1.000.427.476	587.501.121

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	18.046.586.312	18.046.586.312	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	19.509.668	-	446.148.059	418.779.535	-	7.858.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.473.810	-	-	-	49.473.810	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.815.707	234.647.231	219.433.771	-	42.029.167
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	243.087.000	507.945.349	507.945.349	-	243.087.000
	68.983.478	269.902.707	19.235.326.951	19.192.744.967	49.473.810	292.975.023

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	77.241.463	152.083.360
- Chi phí phải trả khác	261.444.563	152.126.900
	338.686.026	304.210.260

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	118.296.584	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	373.716.799	677.131.069
- Quỹ An sinh xã hội, từ thiện	130.628.661	122.724.699
- Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện	40.942.038	2.393.500
- Lãi vay huy động vốn NLD	99.296.700	95.921.200
- Phải trả trợ cấp người lao động	49.670.000	432.234.000
- Phải trả, phải nộp khác	53.179.400	23.857.670
	492.013.383	677.131.069
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	177.584.600	429.499.200
	177.584.600	429.499.200



17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ^[1]	43.321.504.613	43.321.504.613	145.986.631.759	155.160.990.550	34.147.145.822	34.147.145.822
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hải Phòng ^[2]	22.608.074.741	22.608.074.741	100.662.718.501	101.691.517.243	21.579.275.999	21.579.275.999
- Cán bộ công nhân viên Công ty ^[3]	12.222.237.172	12.222.237.172	37.656.463.058	44.679.272.107	5.199.428.123	5.199.428.123
- Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam	7.691.192.700	7.691.192.700	7.667.450.200	7.990.201.200	7.368.441.700	7.368.441.700
	800.000.000	800.000.000		800.000.000		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.922.592.084	1.922.592.084	954.038.640	1.967.435.364	909.195.360	909.195.360
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ^[4]	899.616.480	899.616.480	954.038.640	944.459.760	909.195.360	909.195.360
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	1.022.975.604	1.022.975.604		1.022.975.604		
	45.244.096.697	45.244.096.697	146.940.670.399	157.128.425.914	35.056.341.182	35.056.341.182
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ^[4]	3.223.220.000	3.223.220.000	44.843.280	919.718.640	2.348.344.640	2.348.344.640
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	2.813.375.623	2.813.375.623	-	2.813.375.623	-	-
	6.036.595.623	6.036.595.623	44.843.280	3.733.094.263	2.348.344.640	2.348.344.640
	(1.922.592.084)	(1.922.592.084)	(954.038.640)	(1.967.435.364)	(909.195.360)	(909.195.360)
	4.114.003.539	4.114.003.539			1.439.149.280	1.439.149.280
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

[1] Hợp đồng tín dụng số 57/2016-HỆTDHM/NHCT164-AQTS ngày 04/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60 tỷ VND (vay bằng VND và USD);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ác quy;
- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 04/07/2016 đến 29/06/2017;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng Tài sản;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là: 18.751.004.597 VND và 124.155,9 USD (tương đương 2.828.271.402 VND).

[2] Hợp đồng tín dụng số 01/2016/5131017/HỆTD ngày 12/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Ác quy tia sáng và Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ VND (vay bằng VND và USD);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ác quy;
- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 12/7/2016 đến 30/06/2017;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng Tài sản;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là: 3.340.000.000 VND và 81.589,65 USD (tương đương 1.859.428.123 VND).

[3] Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên Công ty với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Từ 3 tháng đến 12 tháng;
- Lãi suất vay: 6,6%/năm đến 7,2%/năm. Đến hạn trả gốc vay, nếu bên cho vay không có nhu cầu thu hồi nợ gốc thì Công ty sẽ nhập lãi vào gốc và tự động chuyển sang kỳ hạn mới;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là: 7.368.441.700 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

[5] Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HỆTDDA/NHCT164-AQTS ngày 14/8/2014 giữa Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư máy móc thiết bị theo Dự án Đầu tư bổ sung và nâng cấp thiết bị công nghệ cao sản xuất ác quy;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- Phương thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là: 103.088,0 USD (tương đương 2.348.344.640 VND), trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 39.912,0 USD (tương đương 909.195.360 VND).

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.328.855.411	565.350.756
	<u>2.328.855.411</u>	<u>565.350.756</u>

Trong năm Công ty trích dự phòng bảo hành sản phẩm bán trong nước tương ứng 3% doanh thu bán hàng, tăng so với tỉ lệ 2,5% năm 2015.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(7.363.410.142)	65.078.055.566
Lãi trong năm trước				2.595.669.215	2.595.669.215
Số dư cuối năm trước	<u>67.454.800.000</u>	<u>4.934.840.346</u>	<u>51.825.362</u>	<u>(4.767.740.927)</u>	<u>67.673.724.781</u>
Số dư đầu năm này	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(4.767.740.927)	67.673.724.781
Lãi trong năm				5.793.701.144	5.793.701.144
Số dư cuối năm này	<u>67.454.800.000</u>	<u>4.934.840.346</u>	<u>51.825.362</u>	<u>1.025.960.217</u>	<u>73.467.425.925</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.404.520.000	51,00%	34.404.520.000	51,00%
Các cổ đông khác	33.050.280.000	49,00%	33.050.280.000	49,00%
Cộng	<u>67.454.800.000</u>	<u>100%</u>	<u>67.454.800.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp cuối năm	67.454.800.000	67.454.800.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / 1 cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.934.840.346	4.934.840.346
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.825.362	51.825.362
	4.986.665.708	4.986.665.708

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	9.205,50	8.192,87

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	204.302.732.596	171.131.954.536
	204.302.732.596	171.131.954.536

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.411.411.104	2.875.168.971
Hàng bán bị trả lại	106.982.570	243.140.540
	3.518.393.674	3.118.309.511

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	164.651.188.752	137.912.558.764
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(91.140.781)	-
	164.560.047.971	137.912.558.764

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.777.305	45.136.791
Lãi chênh lệch tỷ giá	163.809.921	157.025.203
	168.587.226	202.161.994

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.634.788.486	3.761.352.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.350.064	474.967.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	44.113.334	220.271.811
	2.693.251.884	4.456.591.803

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	514.189.188	608.284.933
Chi phí nhân công	2.549.224.338	1.960.646.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	354.363.468	363.365.301
Chi phí bảo hành sản phẩm	4.334.212.780	3.160.636.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.049.440.620	3.329.039.395
Chi phí khác bằng tiền	7.373.564.894	5.262.180.064
	18.174.995.288	14.684.152.382

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.663.081	131.547.009
Chi phí nhân công	5.219.466.748	4.167.677.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	603.288.669	887.503.421
Chi phí dự phòng	362.142.368	437.042.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	897.579.154	744.334.347
Chi phí khác bằng tiền	2.550.618.303	1.789.574.727
	9.777.758.323	8.738.805.626

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	40.322.821
Các khoản khác	57.500.000	160.593.000
	57.500.000	200.915.821

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	10.671.538	28.945.050
	10.671.538	28.945.050

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.793.701.144	2.595.669.215
Các khoản điều chỉnh tăng	134.120.212	166.319.227
- Chi phí không được trừ	118.671.538	166.319.227
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỉ giá cuối năm	15.448.674	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.927.821.356)	(2.761.988.442)
- Lỗ kết chuyển từ năm trước	(5.927.821.356)	(2.761.988.442)
Lỗ tính thuế được chuyển năm sau	(18.759.107.597)	(24.686.928.953)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(15.448.674)	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(49.473.810)	(49.473.810)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(49.473.810)	(49.473.810)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.793.701.144	2.595.669.215
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.793.701.144	2.595.669.215
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	859	385



32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.918.837.595	117.938.064.429
Chi phí nhân công	19.894.710.903	15.757.660.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.426.731.095	6.391.250.408
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.034.487.798	(155.915.464)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.758.673.767	12.479.495.494
Chi phí khác bằng tiền	11.094.546.008	9.489.851.922
	193.127.987.166	161.900.407.738

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.480.746.507	-	1.419.023.240	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.190.522.330	(3.267.771.030)	29.313.428.731	(2.905.628.662)
Cộng	29.671.268.837	(3.267.771.030)	30.732.451.971	(2.905.628.662)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	36.495.490.462	49.358.100.236
Phải trả người bán, phải trả khác	16.855.361.595	13.257.264.975
Chi phí phải trả	338.686.026	304.210.260
Cộng	53.689.538.083	62.919.575.471

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.480.746.507	-	2.480.746.507
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.922.751.300	-	23.922.751.300
Cộng	26.403.497.807	-	26.403.497.807
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.419.023.240	-	1.419.023.240
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.604.369.301	803.430.768	26.407.800.069
Cộng	27.023.392.541	803.430.768	27.826.823.309

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Vay và nợ	35.056.341.182	1.439.149.280	36.495.490.462
Phải trả người bán, phải trả khác	16.677.776.995	177.584.600	16.855.361.595
Chi phí phải trả	338.686.026	-	338.686.026
Cộng	52.072.804.203	1.616.733.880	53.689.538.083

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016			
Vay và nợ	45.244.096.697	4.114.003.539	49.358.100.236
Phải trả người bán, phải trả khác	12.827.765.775	429.499.200	13.257.264.975
Chi phí phải trả	304.210.260	-	304.210.260
Cộng	58.376.072.732	4.543.502.739	62.919.575.471

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất ác quy và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	7.761.277.786	7.214.690.990

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả			
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	Công ty mẹ	-	36.190.002
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt nam	Cùng Tập đoàn	52.722.215	48.666.000
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Tập đoàn	46.263.600	38.779.760

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	350.000.000	350.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Tập đoàn	-	4.089.668
Phải trả về tiền vay vốn			
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt nam	Cùng Tập đoàn	-	800.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.091.686.135	956.273.776


38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hân kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số khoản mục đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Báo cáo Kết quả kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	137.912.558.764	137.247.935.186
Chi phí bán hàng	25	14.684.152.382	15.348.775.960


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng


Tô Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2017